

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH NAM ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23-9-2022

V/v “Ly hôn giữa chị N và
anh T:

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH

- T phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Gấm.

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Quốc Mậu.

Bà Trần Thị Huê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ninh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1983.

2. Bị đơn: Anh Trần Bích T, sinh năm 1976.

Đều cư trú tại: Thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 16-6-2022, bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Bích T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 24-12-2003. Sau kết hôn chị và anh T sống hòa thuận được khoảng 02 năm đầu thì cuộc sống chung của anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, hay cãi chửi nhau và anh T rất hay đánh chị vì lý những lý do rất nhỏ. Anh T không chăm lo kinh tế chung của gia đình, mọi chi tiêu trong nhà chủ yếu là do chị, từ việc xây nhà, nuôi con ăn học. Chị cảm thấy

cuộc sống chung với anh T rất mệt mỏi nên không thể duy trì cuộc hôn nhân này nữa. Chị và anh T đã chấm dứt quan hệ vợ chồng và sống ly thân từ tháng 11-2021 đến nay. Đến thời điểm này anh T không còn quan tâm gì đến cuộc sống của chị và các con nữa.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng nên không thể kéo dài cuộc hôn nhân với anh T được nữa do đó chị xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là các cháu Trần Đức D, sinh ngày 05-02-2005 và Trần Bích M, sinh ngày 12-8-2012. Hiện nay các con chung đang được chị N nuôi dưỡng, anh T không quan tâm gì đến con. Ly hôn chị N xin nhận được tiếp tục nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Hiện tại chị đang làm công nhân may tại Công ty may S, mức thu nhập bình quân từ 9.000.000đ đến 10.000.000/tháng nên đảm bảo đủ điều kiện để nuôi các con.

Về tài sản chung, công nợ và các nội dung khác liên quan: Chị N không kê khai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Bích T: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do.

* Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 31-8-2022, chính quyền địa phương cung cấp như sau: Chị Trần Thị N và anh Trần Bích T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V ngày 24-12-2003. Thời điểm hiện nay T và chị N đã sống ly thân. Anh T đi làm nhưng vẫn thường xuyên đi về gia đình ở thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Bích T

- + Về con chung: Giao các cháu Trần Đức D, sinh ngày 05-02-2005 và Trần Bích M, sinh ngày 12-8-2012 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu D và cháu M trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N.

+ Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và những vấn đề khác có liên quan: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Bích T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã H, huyện V, tỉnh Nam Định do đó Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là chị Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Trần Bích T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trần Bích T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V, tỉnh Nam Định ngày 24-12-2003, như vậy hôn nhân của chị N và anh T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N trình bày là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, anh T hay đánh chửi chị, không cùng chị chăm lo kinh tế gia đình dẫn đến hạnh phúc gia đình mất dần; anh chị đã sống ly thân từ tháng 11-2021 đến nay. Như vậy giữa chị N và anh T không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, vợ chồng không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không gìn giữ, bảo vệ hạnh phúc gia đình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, anh chị đã có thời gian sống ly thân dài, việc này trái với quy định tại Điều 19, Điều 21 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân gia đình giữa chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của N, xử cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Trần Bích T có 02 con chung là các cháu Trần Đức D, sinh ngày 05-02-2005 và Trần Bích M, sinh ngày 12-8-2012. Hội đồng xét xử xét thấy chị N có sức khỏe, có công việc và có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con; mặt khác chị N là người trực tiếp nuôi các con từ thời

điểm vợ chồng sống ly thân đến nay và các con cùng có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của chị N, giao cháu Trần Đức H và Trần Bích M cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp quy định tại Điều 58; Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị N không yêu cầu anh Trần Bích T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ và các nội dung khác liên quan: Chị Trần Thị N không kê khai, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị Trần Thị N và anh Trần Bích T.
2. Về con chung: Giao các cháu Trần Đức D, sinh ngày 05-02-2005 và Trần Bích M, sinh ngày 12-8-2012 cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D và cháu M trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được. Anh Trần Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Trần Thị N.
3. Anh Trần Bích T có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở, nhưng anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Trần Thị N.
4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000. Chị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0001474 ngày 21-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được đối trừ (Chị N đã nộp xong).

Chị Trần Thị N và anh Trần Bích T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Vụ Bản;
- Chi cục THADS huyện Vụ Bản;
- UBND xã H
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Gấm